Thời tiết bằng tiếng Bồ Đào Nha

167 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Primavera** A1 /pɾimɐ'vɛɾɐ/ a · số nhiều as primaveras	Mùa xuân	A1–A2
2	**Verão** A1 /vɨ'ɾɐ̃w̃/ o · số nhiều os verões	Mùa hè	A1–A2
3	**Outono** A1 /o'tonu/ o · số nhiều os outonos	Mùa thu	A1–A2
4	**Inverno** A1 /ĩ'vɛɾnu/ o · số nhiều os invernos	Mùa đông	A1–A2
5	**Sol** A1 /'sɔɬ/ o · số nhiều os sóis	Mặt trời	A1–A2
6	**Chuva** A1 /'ʃuvɐ/ a · số nhiều as chuvas	Cơn mưa	A1–A2
7	**Frio** A1 /'fɾiu/	Lạnh	A1–A2
8	**Calor** A1 /kɐ'loɾ/ o	Cái nóng	A1–A2
9	**Neblina** B1 /nɨ'blinɐ/ a · số nhiều as neblinas	Sương mù	B1–B2
10	**Tempestade** A2 /tẽpɨʃ'tadɨ/ a · số nhiều as tempestades	Bão	B1–B2
11	**Chuvisco** B1 /ʃu'viʃku/ o · số nhiều os chuviscos	Mưa phùn	B1–B2
12	**Granizo** B1 /gɾɐ'nizu/ o	Mưa đá	B1–B2
13	**Ventoso** B1 /vẽ'tozu/	Có gió	B1–B2
14	**Húmido** A2 /'umidu/	Ẩm ướt	B1–B2
15	**Abafado** B1 /ɐbɐ'fadu/	Oi bức	B1–B2
16	**Alerta de geada** B2 /ɐ'lɛɾtɐ dɨ ʒi'adɐ/ o · số nhiều os alertas de geada	Cảnh báo sương giá	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Alerta de granizo** B2 /ɐ'lɛɾtɐ dɨ gɾɐ'nizu/ o · số nhiều os alertas de granizo	Cảnh báo mưa đá	C1
18	**Alerta meteorológico** B1 /ɐ'lɛɾtɐ mɨtjuɾu'lɔʒiku/ o · số nhiều os alertas meteorológicos	Cảnh báo thời tiết	C1
19	**Desconforto térmico** B2 /dɨʃkõ'foɾtu 'tɛɾmiku/ o	Khó chịu do nhiệt	C1
20	**Sensação de abafamento** B2 /sẽsɐ'sɐ̃w̃ dɨ ɐbɐfɐ'mẽtu/ a · số nhiều as sensações de abafamento	Cảm giác ngạt thở	C1
21	**Orvalho** B2 /oɾ'vaʎu/ o	Sương	B1–B2
22	**Previsão de queda brusca de temperatura** B2 /pɾɨvi'zɐ̃w̃ dɨ 'kedɐ 'bɾuʃkɐ dɨ tẽpɨɾɐ'tuɾɐ/ a · số nhiều as previsões de queda brusca de temperatura	Dự báo nhiệt độ giảm đột ngột	C1
23	**Vento** A1 /'vẽtu/ o · số nhiều os ventos	Gió	A1–A2
24	**Nuvem** A1 /'nuvẽj̃/ a · số nhiều as nuvens	Đám mây	A1–A2
25	**Neve** A1 /'nɛvɨ/ a	Tuyết	A1–A2
26	**Gelo** A1 /'ʒelu/ o	Đá lạnh	A1–A2
27	**Seco** A2 /'sɛku/	Khô	A1–A2
28	**Céu limpo** A2 /'sɛw 'lĩpu/ o · số nhiều os céus limpos	Bầu trời trong xanh	A1–A2
29	**Temperatura** A2 /tẽpɨɾɐ'tuɾɐ/ a · số nhiều as temperaturas	Nhiệt độ	A1–A2
30	**Céu encoberto** B1 /'sɛw ẽku'bɛɾtu/ o · số nhiều os céus encobertos	Bầu trời u ám	B1–B2
31	**Mudança de tempo** A2 /mu'dẽsɐ dɨ 'tẽpu/ a · số nhiều as mudanças de tempo	Sự thay đổi của thời tiết	B1–B2
32	**Neve acumulada** B1 /'nɛvɨ ɐkumu'ladɐ/ a	Tuyết tích tụ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**Sol escaldante** B1 /ˈsɔɬ ɨʃkaɬˈdẽtɨ/ o	Mặt trời thiêu đốt	B1–B2
34	**Entardecer agradável** B1 /ẽtɐɾdɨˈsɐɾ ɐgɾɐˈdavɛɬ/ o · số nhiều os entardeceres agradáveis	Hoàng hôn đẹp	B1–B2
35	**Tempo instável** B1 /ˈtẽpu ĩʃˈtavɛl/ o	Thời tiết không ổn định	B1–B2
36	**Trovoada** B1 /tɾuvuˈadɐ/ a · số nhiều as trovoadas	Dông	B1–B2
37	**Estação do ano** A1 /ɨʃteˈsɐ̃w̃ du ˈɐnu/ a · số nhiều as estações do ano	Mùa trong năm	A1–A2
38	**Chuva leve** A2 /ˈʃuvɐ ˈlɛvɨ/ a · số nhiều as chuvas leves	Mưa nhẹ	A1–A2
39	**Chuvoso** A2 /ʃuˈvozu/	Mưa	A1–A2
40	**Tempo firme** B1 /ˈtẽpu ˈfiɾmɨ/ o	Thời tiết ổn định	B1–B2
41	**Clima agradável** A2 /ˈklimɐ ɐgɾɐˈdavɛɬ/ o · số nhiều os climas agradáveis	Khí hậu dễ chịu	B1–B2
42	**Clima ameno** B1 /ˈklimɐ ɐˈmenu/ o · số nhiều os climas amenos	Khí hậu ôn hòa	B1–B2
43	**Clima rigoroso** B2 /ˈklimɐ ʁiguˈɾozu/ o · số nhiều os climas rigorosos	Khí hậu khắc nghiệt	B1–B2
44	**Tempo encoberto** B1 /ˈtẽpu ẽkuˈbɛɾtu/ o	Thời tiết u ám	B1–B2
45	**Céu estrelado** A2 /ˈsɛw ɨʃtɾɨˈladu/ o · số nhiều os céus estrelados	Bầu trời đầy sao	B1–B2
46	**Céu carregado** B1 /ˈsɛw kɐʁɨˈgadu/ o · số nhiều os céus carregados	Bầu trời u ám	B1–B2
47	**Previsão do tempo** A2 /pɾɨviˈzɐ̃w̃ du ˈtẽpu/ a · số nhiều as previsões do tempo	Dự báo thời tiết	B1–B2
48	**Inverno rigoroso** B1 /ĩˈvɛɾnu ʁiguˈɾozu/ o · số nhiều os invernos rigorosos	Mùa đông khắc nghiệt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**Época de chuvas** A2 /ˈɛpukɐ dɨ ˈʃuvɐʃ/ a · số nhiều as épocas de chuvas	Mùa mưa	B1–B2
50	**Nublado** A2 /nuˈbladu/	Nhiều mây	B1–B2
51	**Clima** A2 /ˈklimɐ/ o · số nhiều os climas	Khí hậu	A1–A2
52	**Raio** B1 /ˈʁaju/ o · số nhiều os raios	Tia sét	B1–B2
53	**Relâmpago** B1 /ʁɨˈlɐ̃pɐgu/ o · số nhiều os relâmpagos	Tia chớp	B1–B2
54	**Tempo fechado** B1 /ˈtɐ̃pu fɨˈʃadu/ o	Thời tiết nhiều mây	B1–B2
55	**Tempo aberto** A2 /ˈtɐ̃pu ɐˈbɛɾtu/ o	Thời tiết thoáng đãng	B1–B2
56	**Brisa suave** B1 /ˈbɾizɐ suˈavɨ/ a · số nhiều as brisas suaves	Làn gió nhẹ	B1–B2
57	**Brisa do mar** B1 /ˈbɾizɐ du ˈmaɾ/ a · số nhiều as brisas do mar	Gió biển	B1–B2
58	**Dia nublado** A2 /ˈdiɐ nuˈbladu/ o · số nhiều os dias nublados	Ngày nhiều mây	A1–A2
59	**Consultar o tempo** A2 /kõsuɫˈtaɾ u ˈtɐ̃pu/	Kiểm tra thời tiết	A1–A2
60	**Céu nublado** A2 /ˈsɛw nuˈbladu/ o · số nhiều os céus nublados	Bầu trời nhiều mây	B1–B2
61	**Aguaceiro** B1 /ɐgwɐˈsejɾu/ o · số nhiều os aguaceiros	Trận mưa rào	B1–B2
62	**Manhã fria** A1 /mɐˈɲɐ̃ ˈfɾiɐ/ a · số nhiều as manhãs frias	Buổi sáng lạnh	A1–A2
63	**Noite quente** A1 /ˈnojtɨ ˈkẽtɨ/ a · số nhiều as noites quentes	Đêm nóng nực	A1–A2
64	**Neve no inverno** A1 /ˈnɛvɨ nu ĩˈvɛɾnu/ a	Tuyết rơi vào mùa đông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**Trovão** B1 /tɾu'vɐ̃w̃/ o · số nhiều os trovões	Sấm sét	A1–A2
66	**Graus Celsius** A2 /'gɾawʃ 'sɛɬsjuʃ/ o · số nhiều os graus Celsius	Độ C	A1–A2
67	**Calor intenso** B1 /kɐ'loɾ ĩ'tẽsu/ o	Nhiệt độ cao	A1–A2
68	**Dia claro** A2 /'die 'klaɾu/ o · số nhiều os dias claros	Ngày quang đãng	A1–A2
69	**Clima quente** A2 /'klimɐ 'kẽtɨ/ o · số nhiều os climas quentes	Thời tiết nóng	A1–A2
70	**Clima frio** A2 /'klimɐ 'fɾiu/ o · số nhiều os climas frios	Thời tiết lạnh	A1–A2
71	**Chuva passageira** B1 /'ʃuvɐ pɐsɐ'ʒejɾɐ/ a · số nhiều as chuvas passageiras	Cơn mưa thoáng qua	B1–B2
72	**Temporal de verão** B1 /tẽpu'ɾal dɨ vɨ'ɾɐ̃w̃/ o · số nhiều os temporais de verão	Dông mùa hè	B1–B2
73	**Neve nas serras** A2 /'nɛvɨ nɐʃ 'sɛʁɐʃ/ a	Tuyết trên núi	B1–B2
74	**Geada no campo** B1 /ʒi'adɐ nu 'kɐ̃pu/ a · số nhiều as geadas no campo	Sương giá trên cánh đồng	B1–B2
75	**Orvalho da manhã** B2 /oɾ'vaʎu dɐ mɐ'ɲɐ̃/ o	Sương buổi sáng	B1–B2
76	**Nevoeiro matinal** B1 /nɨvu'ejɾu mɐti'naɬ/ o · số nhiều os nevoeiros matinais	Sương mù buổi sáng	B1–B2
77	**Calor sufocante** B2 /kɐ'loɾ sufu'kẽtɨ/ o	Cái nóng ngột ngạt	B1–B2
78	**Dias mais longos** A2 /'dieʒ 'majʒ 'lõguʃ/ o · số nhiều os dias mais longos	Những ngày dài hơn	A1–A2
79	**Noites mais curtas** A2 /'nojtɨʒ 'majʃ 'kuɾtɐʃ/ a · số nhiều as noites mais curtas	Đêm ngắn hơn	A1–A2
80	**Dias frios e secos** A2 /'dieʃ 'fɾiuz i 'sekuʃ/ o · số nhiều os dias frios e secos	Những ngày lạnh và khô	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**Chuvas de verão** A2 /ˈʃuvɐʒ dɨ vɨˈɾɐ̃w̃/ a · số nhiều as chuvas de verão	Mưa mùa hè	A1–A2
82	**Tempo ensolarado** A2 /ˈtɐ̃pu ɐ̃sulɐˈɾadu/ o	Thời tiết nắng	A1–A2
83	**Tarde ensolarada** A2 /ˈtaɾdɨ ɐ̃sulɐˈɾadɐ/ a · số nhiều as tardes ensolaradas	Buổi chiều nắng	B1–B2
84	**Época das flores** A2 /ˈɛpukɐ dɐʃ ˈfloɾɨʃ/ a · số nhiều as épocas das flores	Mùa hoa	B1–B2
85	**Clima instável** B1 /ˈklimɐ ĩʃˈtavɛɬ/ o · số nhiều os climas instáveis	khí hậu không ổn định	B1–B2
86	**Tempo abafado** B1 /ˈtɐ̃pu ɐbɐˈfadu/ o	Thời tiết oi bức	B1–B2
87	**Frio cortante** B2 /ˈfɾiu kuɾˈtɐ̃tɨ/ o	Cái lạnh cắt da	B1–B2
88	**Agasalhos no inverno** B1 /ɐgɐˈzaʎuʒ nu ĩˈvɛɾnu/ o · số nhiều os agasalhos no inverno	Quần áo ấm vào mùa đông	B1–B2
89	**Mudança repentina no tempo** B1 /muˈdɐ̃sɐ ʁɨpɐ̃ˈtinɐ nu ˈtɐ̃pu/ a · số nhiều as mudanças repentinas no tempo	Thời tiết thay đổi đột ngột	B1–B2
90	**Clima imprevisível** B2 /ˈklimɐ ĩpɾɨviˈzivɛɬ/ o · số nhiều os climas imprevisíveis	Thời tiết khó lường	B1–B2
91	**Frio fora de época** B1 /ˈfɾiu ˈfɔɾɐ dɨ ˈɛpukɐ/ o	Cái lạnh trái mùa	B1–B2
92	**Neve intensa** B1 /ˈnɛvɨ ĩˈtẽsɐ/ a	tuyết rơi dữ dội	B1–B2
93	**Vento cortante** B2 /ˈvẽtu kuɾˈtɐ̃tɨ/ o · số nhiều os ventos cortantes	Gió buốt	B1–B2
94	**Geada** B1 /ʒiˈadɐ/ a · số nhiều as geadas	Sương giá	B1–B2
95	**Ar seco** A2 /aɾ ˈseku/ o	Không khí khô	A1–A2
96	**Noite fria** A1 /ˈnojtɨ ˈfɾiɐ/ a · số nhiều as noites frias	Đêm lạnh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Manhã chuvosa** A2 /mɐ'ɲẽ ʃu'vɔzɐ/ a · số nhiều as manhãs chuvosas	Buổi sáng mưa	A1–A2
98	**Manhã fria e húmida** A2 /mɐ'ɲẽ 'fɾiɐ i 'umidɐ/ a · số nhiều as manhãs frias e húmidas	Buổi sáng lạnh và ẩm ướt	A1–A2
99	**Tarde quente e seca** A2 /'taɾdɨ 'kẽtɨ i 'sɛkɐ/ a · số nhiều as tardes quentes e secas	Buổi chiều nóng và khô	A1–A2
100	**Clima de montanha** B1 /'klimɐ dɨ mõ'tɐɲɐ/ o · số nhiều os climas de montanha	Khí hậu miền núi	A1–A2
101	**Vento forte nas praias** A2 /'vẽtu 'fɔɾtɨ neʃ 'pɾajeʃ/ o · số nhiều os ventos fortes nas praias	Gió mạnh trên bãi biển	A1–A2
102	**Perceber os sinais do tempo** B1 /pɨɾsɨ'beɾ uʃ si'najʒ du 'tẽpu/	Nhận biết các dấu hiệu thời tiết	B1–B2
103	**Adaptar-se ao inverno** B1 /edɐp'taɾsɨ aw ĩ'vɛrnu/	Thích nghi với mùa đông	B1–B2
104	**Calor de verão** A2 /kɐ'loɾ dɨ vɨ'ɾẽw̃/ o	Cái nóng mùa hè	A1–A2
105	**Habituar-se ao clima** B1 /ebitu'aɾsɨ aw 'klimɐ/	Làm quen với khí hậu	B1–B2
106	**Clima tropical** B1 /'klimɐ tɾupi'kaɬ/ o · số nhiều os climas tropicais	Khí hậu nhiệt đới	B1–B2
107	**Clima temperado** B1 /'klimɐ tẽpɨ'ɾadu/ o · số nhiều os climas temperados	Khí hậu ôn đới	B1–B2
108	**Clima árido** B2 /'klimɐ 'aɾidu/ o · số nhiều os climas áridos	Khí hậu khô cằn	B1–B2
109	**Clima húmido** B1 /'klimɐ 'umidu/ o · số nhiều os climas húmidos	Khí hậu ẩm ướt	B1–B2
110	**Sensação térmica** B1 /sẽsɐ'sɐ̃w̃ 'tɛrmikɐ/ a · số nhiều as sensações térmicas	Cảm giác nhiệt	B1–B2
111	**Transição de estações** B2 /tɾẽzi'sɐ̃w̃ dɨ ɨʃtɐ'sõjʃ/ a · số nhiều as transições de estações	Sự chuyển mùa	B1–B2
112	**Humidade do ar** B1 /umi'dadɨ du 'aɾ/ a	Độ ẩm không khí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	**Vento forte** A2 /'vẽtu 'fɔɾtɨ/ o · số nhiều os ventos fortes	Gió mạnh	A1–A2
114	**Clima seco** A2 /'klimɐ 'seku/ o · số nhiều os climas secos	Khí hậu khô	A1–A2
115	**Verão seco** A2 /vɨ'ɾẽw̃ 'seku/ o · số nhiều os verões secos	Mùa hè khô hạn	A1–A2
116	**Temperatura de verão** A2 /tẽpɨɾe'tuɾɐ dɨ vɨ'ɾẽw̃/ a · số nhiều as temperaturas de verão	Nhiệt độ mùa hè	A1–A2
117	**Sol entre nuvens** A2 /'sɔɫ 'ẽtɾɨ 'nuvẽjʃ/ o	Mặt trời giữa những đám mây	A1–A2
118	**Tempo ideal para passeios** A2 /'tẽpu idi'al pɐɾɐ pɐ'sejuʃ/ o	Thời tiết lý tưởng để đi bộ	A1–A2
119	**Mau tempo para viagens** A2 /'maw 'tẽpu 'pɐɾɐ vi'aʒẽjʃ/ o	Thời tiết xấu cho việc đi lại	A1–A2
120	**Tempo perfeito para ficar em casa** A2 /'tẽpu pɨɾ'fejtu pɐɾɐ fi'kaɾ ẽj 'kazɐ/ o	Thời điểm hoàn hảo để ở nhà	A1–A2
121	**Dias quentes de verão** A2 /'dieʃ 'kẽtɨʒ dɨ vɨ'ɾẽw̃/ o · số nhiều os dias quentes de verão	Những ngày hè nóng nực	A1–A2
122	**Noites frias de inverno** A2 /'nojtɨʃ 'fɾieʒ dɨ ĩ'vɛɾnu/ a · số nhiều as noites frias de inverno	Những đêm đông lạnh giá	A1–A2
123	**Dias longos** A2 /'dieʒ 'lõguʃ/ o · số nhiều os dias longos	Những ngày dài	A1–A2
124	**Noites curtas** A2 /'nojtɨʃ 'kuɾtɐʃ/ a · số nhiều as noites curtas	Đêm ngắn	A1–A2
125	**Dias mais claros** A2 /'dieʒ 'majʃ 'klaɾuʃ/ o · số nhiều os dias mais claros	Những ngày tươi sáng hơn	A1–A2
126	**Céu azul sem nuvens** A2 /'sɛw ɐ'zuɫ sẽj 'nuvẽjʃ/ o · số nhiều os céus azuis sem nuvens	Bầu trời xanh không mây	A1–A2
127	**Chuva constante** A2 /'ʃuvɐ kõʃ'tẽtɨ/ a · số nhiều as chuvas constantes	Mưa liên tục	A1–A2
128	**Máxima do dia** A2 /'maksimɐ du 'diɐ/ a · số nhiều as máximas do dia	Tối đa trong ngày	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**Mínima da noite** A2 /'minimɐ dɐ 'nojtɨ/ a · số nhiều as mínimas da noite	Tối thiểu của đêm	B1–B2
130	**Frente fria** B1 /'fɾẽtɨ 'fɾiɐ/ a · số nhiều as frentes frias	Front lạnh	B1–B2
131	**Frente quente** B1 /'fɾẽtɨ 'kẽtɨ/ a · số nhiều as frentes quentes	Front nóng	B1–B2
132	**Mudanças bruscas de temperatura** B1 /mu'dẽsɐʒ 'bɾuʃkɐʒ dɨ tẽpɨɾɐ'tuɾɐ/ a · số nhiều as mudanças bruscas de temperatura	Sự thay đổi đột ngột về nhiệt độ	B1–B2
133	**Amanhecer gelado** B1 /ɐmɐɲɨ'seɾ ʒɨ'ladu/ o · số nhiều os amanheceres gelados	Bình minh lạnh lẽo	B1–B2
134	**Queda de temperatura** B1 /'kedɐ dɨ tẽpɨɾɐ'tuɾɐ/ a · số nhiều as quedas de temperatura	Nhiệt độ giảm	B1–B2
135	**Aumento de temperatura** B1 /aw'mẽtu dɨ tẽpɨɾɐ'tuɾɐ/ o · số nhiều os aumentos de temperatura	Nhiệt độ tăng	B1–B2
136	**Clima costeiro** B2 /'klimɐ kuʃ'tejɾu/ o · số nhiều os climas costeiros	Khí hậu ven biển	B1–B2
137	**Chuvas intermitentes** B2 /'ʃuvɐz ĩtɨɾmi'tẽtɨʃ/ a · số nhiều as chuvas intermitentes	Mưa rải rác	B1–B2
138	**Alerta de tempestade** B1 /ɐ'lɛɾtɐ dɨ tẽpɨʃ'tadɨ/ o · số nhiều os alertas de tempestade	Cảnh báo bão	B1–B2
139	**Alerta de calor** B1 /ɐ'lɛɾtɐ dɨ kɐ'loɾ/ o · số nhiều os alertas de calor	Cảnh báo nhiệt độ cao	B1–B2
140	**Vento gelado** A2 /'vẽtu ʒɨ'ladu/ o · số nhiều os ventos gelados	Gió lạnh	A1–A2
141	**Energia do verão** B1 /inɨɾ'ʒiɐ du vɨ'ɾɐ̃w̃/ a	Năng lượng mùa hè	A1–A2
142	**Fenómenos climáticos extremos** B2 /fɨ'nɔmɨnuʃ kli'matikuʃ ɨʃ'tɾemuʃ/ o · số nhiều os fenómenos climáticos extremos	Hiện tượng thời tiết cực đoan	B1–B2
143	**Clima extremo** B1 /'klimɐ ɨʃ'tɾemu/ o · số nhiều os climas extremos	Thời tiết khắc nghiệt	B1–B2
144	**Vento intenso** B1 /'vẽtu ĩ'tẽsu/ o · số nhiều os ventos intensos	Gió dữ dội	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	**Viver as estações do ano** B1 /viˈveɾ ɐz ɨʃteˈsõjʒ du ˈenu/	Trải nghiệm các mùa trong năm	B1–B2
146	**Viver o verão com consciência** B2 /viˈveɾ u vɨˈɾɐ̃w̃ kõ kõʃˈsjẽsje/	Sống mùa hè một cách có ý thức	B1–B2
147	**Possibilidade de trovoadas** B1 /pusibiliˈdadɨ dɨ tɾuvuˈadɐʃ/ a · số nhiều as possibilidades de trovoadas	Khả năng có giông bão	B1–B2
148	**Chuva forte com ventania** B1 /ˈʃuvɐ ˈfɔɾtɨ kõ vẽtɐˈniɐ/ a · số nhiều as chuvas fortes com ventania	Mưa lớn kèm theo gió mạnh	B1–B2
149	**Calor acima da média** B1 /kɐˈloɾ ɐˈsimɐ dɐ ˈmɛdjɐ/ o	Nhiệt độ trên mức trung bình	B1–B2
150	**Expectativa pela mudança de estação** B2 /ɨʃpɛtɐˈtivɐ ˈpelɐ muˈdẽsɐ dɨ ɨʃtɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as expectativas pela mudança de estação	Sự mong đợi cho sự thay đổi của mùa	B1–B2
151	**Estações bem definidas** B1 /ɨʃteˈsõjʒ ˈbẽj dɨfiˈnidɐʃ/ a · số nhiều as estações bem definidas	Các mùa được xác định rõ ràng	B1–B2
152	**Variação climática** B2 /vɐɾjɐˈsɐ̃w̃ kliˈmatikɐ/ a · số nhiều as variações climáticas	Dao động khí hậu	B1–B2
153	**Tempo propício para atividades ao ar livre** B2 /ˈtẽpu pɾuˈpisju pɐɾɐ ɐtiviˈdadɨz aw ˈaɾ ˈlivɾɨ/ o	Thời tiết thích hợp cho các hoạt động ngoài trời	B1–B2
154	**Variação entre dia e noite** B1 /vɐɾjɐˈsɐ̃w̃ ˈẽtɾɨ ˈdiɐ i ˈnojtɨ/ a · số nhiều as variações entre dia e noite	Sự thay đổi giữa ngày và đêm	B1–B2
155	**Temperatura a oscilar durante o dia** B2 /tẽpɨɾɐˈtuɾɐ ɐ usiˈlaɾ duˈɾẽtɨ u ˈdiɐ/ a · số nhiều as temperaturas a oscilar durante o dia	Nhiệt độ dao động trong ngày	B1–B2
156	**Alívio com a chegada da frente fria** B2 /ɐˈlivju kõ ɐ ʃɨˈgadɐ dɐ ˈfɾẽtɨ ˈfɾiɐ/ o	Sự nhẹ nhõm khi đợt không khí lạnh ập đến	B1–B2
157	**Influência do clima no humor** B2 /ĩfluˈẽsjɐ du ˈklimɐ nu uˈmoɾ/ a · số nhiều as influências do clima no humor	Ảnh hưởng của thời tiết đến tâm trạng	B1–B2
158	**Início da estação chuvosa** B1 /iˈnisju dɐ ɨʃteˈsɐ̃w ʃuˈvozɐ/ o · số nhiều os inícios da estação chuvosa	Đầu mùa mưa	B1–B2
159	**Fim da estação seca** B1 /ˈfĩ dɐ ɨʃteˈsɐ̃w̃ ˈsɛkɐ/ o · số nhiều os fins da estação seca	Cuối mùa khô	B1–B2
160	**Clima polar** B1 /ˈklimɐ puˈlaɾ/ o · số nhiều os climas polares	Khí hậu vùng cực	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	**Variações climáticas** B2 /veɾjɐ'sõjʃ kli'matikɐʃ/ a · số nhiều as variações climáticas	Biến động khí hậu	B1–B2
162	**Adaptação ao clima** B1 /edɐptɐ'sɐ̃w̃ aw 'klimɐ/ a	Thích ứng với khí hậu	B1–B2
163	**Entender os padrões climáticos** B2 /ẽtẽ'deɾ uʃ pɐ'dɾõjʃ kli'matikuʃ/	Hiểu các kiểu thời tiết	B1–B2
164	**Adaptação ao tempo local** B1 /edɐptɐ'sɐ̃w̃ aw 'tẽpu lu'kaɬ/ a	Thích nghi với thời tiết địa phương	B1–B2
165	**Dias floridos** B1 /'diɐʃ flu'ɾiduʃ/ o · số nhiều os dias floridos	Những ngày đầy hoa	B1–B2
166	**Observação do clima na agricultura** B2 /ɔbsɨɾvɐ'sɐ̃w̃ du 'klimɐ nɐ ɐgɾikuɬ'tuɾɐ/ a	Quan sát khí hậu trong nông nghiệp	B1–B2
167	**Satélites meteorológicos** B2 /sɐ'tɛlitɨʒ mɨtjuɾu'lɔʒikuʃ/ o · số nhiều os satélites meteorológicos	Vệ tinh khí tượng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/218-thoi-tiet
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191